

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,350 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-1.9%	-4.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.26
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

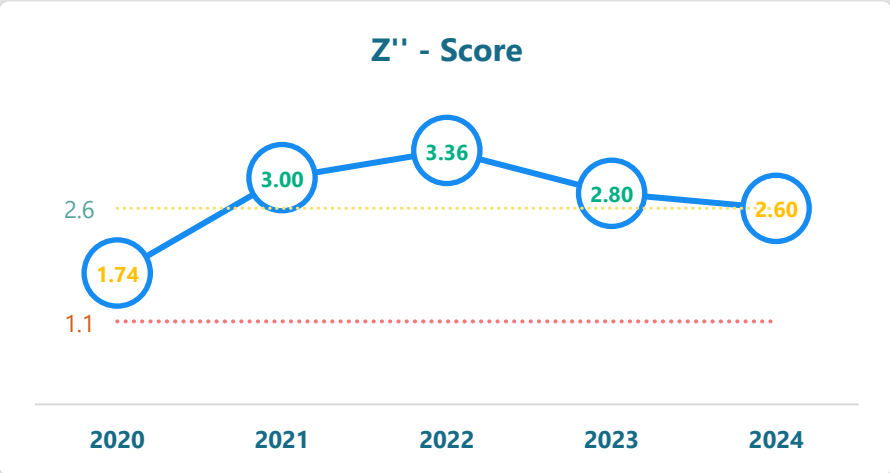
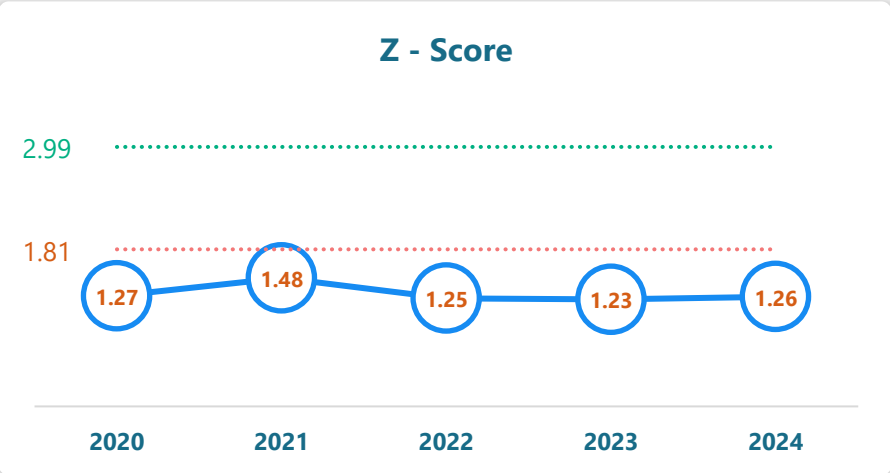
Hệ số nguy cơ phá sản	2.60
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	2,513	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 505
			▲ 25.2%

LN sau thuế	2024	131	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 29.0
			▲ 29.1%

ROE	2024	5.1%	+/- YoY
			▲ 1.1%

ROA	2024	2.2%	+/- YoY
			▲ 0.3%



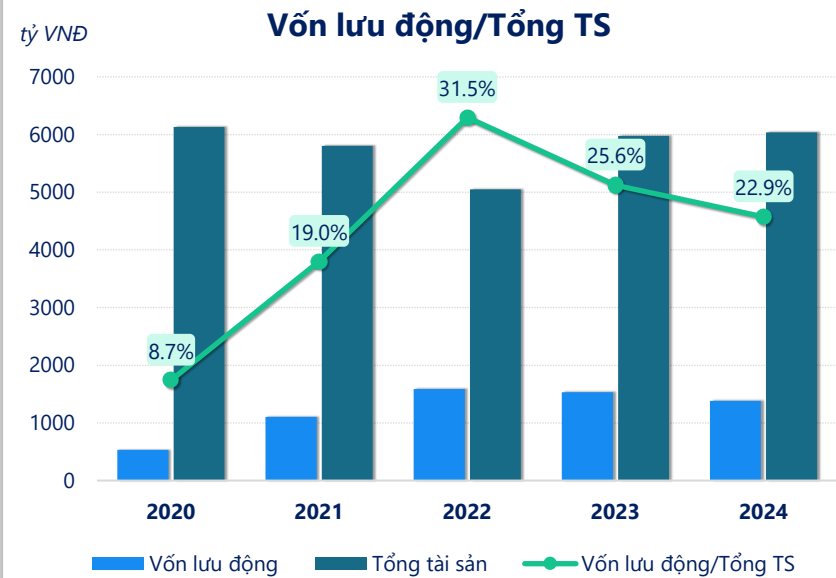
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LCG** năm **2024** đạt **1.26**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LCG** năm **2024** đạt **2.60**, thấp hơn so với năm 2023 (2.80). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **LCG** ghi nhận doanh thu thuần **2,513** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **131.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.2%** và **tăng 29.1%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.14%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

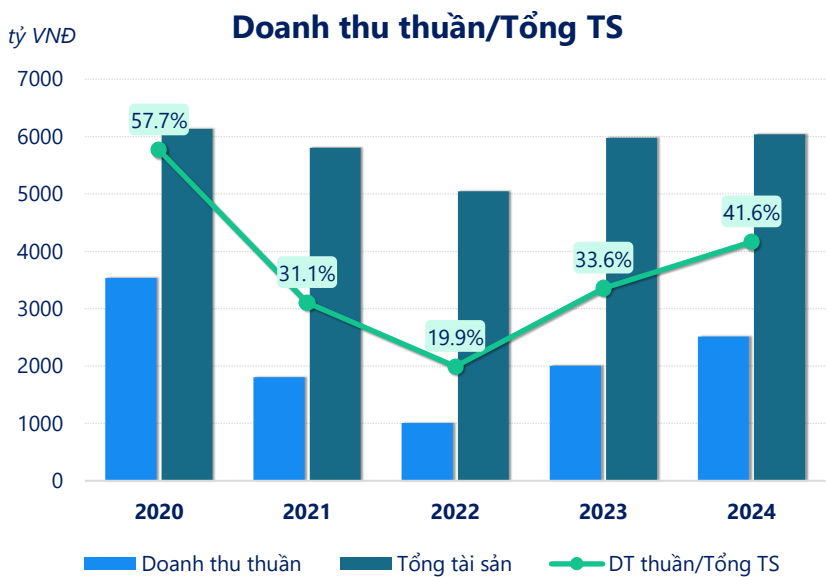
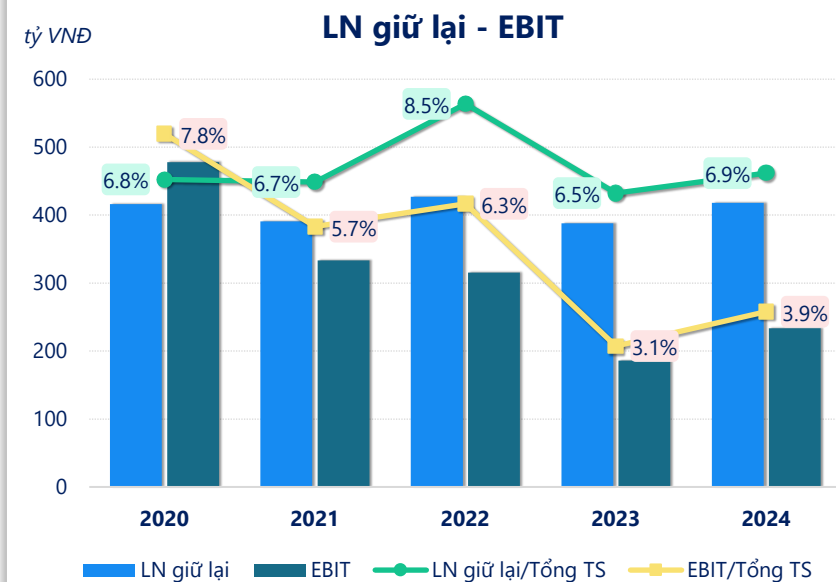
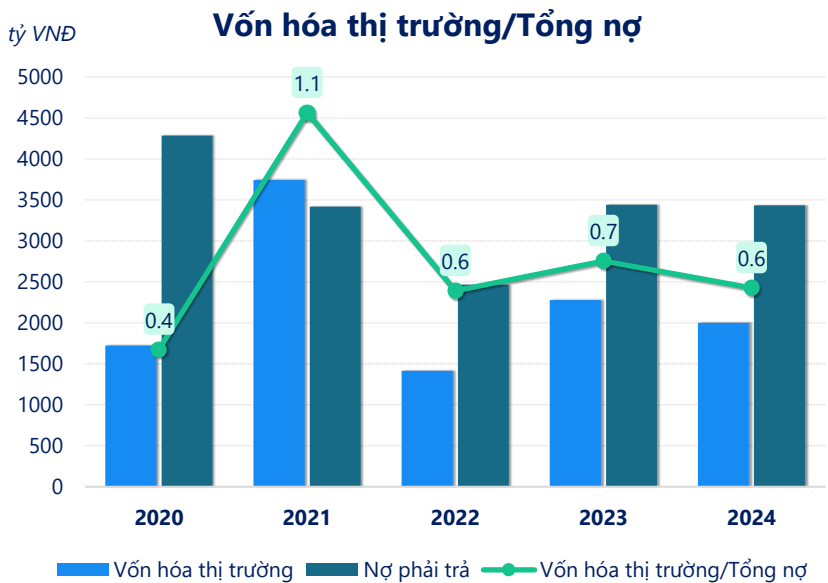
# CTCP Lizen (HSX: LCG)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,037</b>	<b>5,979</b>	<b>1.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,640</b>	<b>4,820</b>	<b>-3.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	374	732	-48.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.2	31.2	-44.9%
Phải thu ngắn hạn	1,919	2,540	-24.4%
Hàng tồn kho	2,250	1,467	53.3%
Tài sản ngắn hạn khác	79.0	49.3	60.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,397</b>	<b>1,160</b>	<b>20.5%</b>
Phải thu dài hạn	73.1	53.0	38.0%
Tài sản cố định	447	387	15.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.4	76.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	730	578	26.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>67.5</b>	<b>60.9</b>	<b>10.9%</b>
Lợi thế thương mại	2.77	4.18	-33.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,433</b>	<b>3,441</b>	<b>-0.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,259</b>	<b>3,288</b>	<b>-0.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	838	520	61.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	742	712	4.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>173</b>	<b>153</b>	<b>13.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	171	152	12.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,604</b>	<b>2,538</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,604</b>	<b>2,538</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	1,951	1,916	1.8%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,536</b>	<b>1,803</b>	<b>1,006</b>	<b>2,008</b>	<b>2,513</b>
Giá vốn hàng bán	3,231	1,374	877	1,723	2,181
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>305</b>	<b>429</b>	<b>129</b>	<b>285</b>	<b>332</b>
Doanh thu HĐTC	346	15.5	276	13.9	36.6
Chi phí TC	114	107	69.4	57.5	69.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>105</b>	<b>106</b>	<b>69.4</b>	<b>50.6</b>	<b>61.4</b>
LN trong công ty LKLD	1.52	-0.11	0	-0.49	5.04
Chi phí bán hàng	7.78	16.9	0	0	0
Chi phí QLDN	160	83.7	79.0	107	132
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>372</b>	<b>236</b>	<b>257</b>	<b>134</b>	<b>172</b>
Lợi nhuận khác	1.22	-8.82	-10.7	1.64	0.18
<b>LN trước thuế</b>	<b>373</b>	<b>227</b>	<b>246</b>	<b>135</b>	<b>172</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>312</b>	<b>181</b>	<b>194</b>	<b>102</b>	<b>131</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>311</b>	<b>182</b>	<b>192</b>	<b>104</b>	<b>132</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	485	319	-924	727	-341
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-500	-226	663	-38.8	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	196	-79.1	106	-56.9	123
Tiền đầu kỳ	61.4	242	256	101	732
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>181</b>	<b>14.0</b>	<b>-155</b>	<b>631</b>	<b>-358</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	242	256	101	732	374